PHẦN VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1349/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tờ trình số 1291/TTr-BNN-TCTS ngày 12 tháng 5 năm 2011),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải phù hợp với Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời phải tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2. Các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được xây dựng thành một hệ thống, trên cơ sở lợi dụng tối đa các địa điểm có điều kiện tự nhiên thuận lợi, gần các ngư trường, vùng biển có tần suất bão cao, phù hợp tập quán của ngư dân, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do bão gây ra.

3. Chú trọng xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở hải đảo, nhất là những đảo tiền tiêu của Tổ quốc, đảo có vị trí quan trọng về hậu cần dịch vụ nghề khai thác xa bờ; kết hợp chặt chẽ với việc thực hiện Quy hoạch hệ thống cảng cá,

bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và các quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020, quy hoạch cơ sở hạ tầng an ninh quốc phòng ở biển đảo, bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển, góp phần thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và giữ vững an ninh, quốc phòng trên các vùng biển và hải đảo.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Hoàn chỉnh hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ven biển, đảo, các cửa sông, cửa lạch có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đáp ứng nhu cầu neo đậu tránh trú bão và dịch vụ hậu cần cho tàu cá.

2. Từng bước tập trung đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão mới có vị trí quan trọng ở ven biển và hải đảo, đồng thời tập trung nâng cấp, hoàn chỉnh các khu neo đậu tránh trú bão hiện có, gắn với cảng cá, bến cá, khu hậu cần dịch vụ ở các địa phương ven biển và hải đảo, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống khu trú bão cả khi có bão và khi không có bão.

III. PHẠM VI QUY HOẠCH

1. Hệ thống các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được quy hoạch và xây dựng tại các tỉnh, thành phố ven biển và một số đảo.

2. Thời gian quy hoạch: đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

IV. PHÂN LOẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG TIÊU CHÍ XÂY DỰNG

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, tập quán của ngư dân, hệ thống các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được phân loại theo các tiêu chí như sau:

1. Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Gần ngư trường trọng điểm, tập trung tàu cá của nhiều tỉnh.

b) Vùng biển có tần suất bão cao;

c) Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu tránh trú bão;

d) Có khả năng neo đậu được khoảng 800 - 1.000 tàu cá các loại trở lên (kể cả loại tàu có công suất đến 1000 CV và tàu cá nước ngoài).

2. Khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh, thành phố đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Gần ngư trường truyền thống của địa phương, đáp ứng thời gian di chuyển nhanh nhất cho tàu cá vào tránh trú bão;

b) Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu tránh trú bão;

c) Đáp ứng cho các loại tàu cá của địa phương và của các địa phương khác neo đậu tránh trú bão.

V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2020 (có phụ lục kèm theo)

1. Quy hoạch theo tiêu chí

Đến năm 2020 có 131 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với năng lực đáp ứng chỗ neo đậu cho 84.200 tàu cá, gồm:

a) Tuyến bờ có 115 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tổng năng lực đáp ứng neo đậu cho 75.650 tàu cá. Trong đó có 12 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, 103 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh;

b) Tuyến đảo có 16 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tổng năng lực đáp ứng neo đậu cho 8.550 tàu cá. Trong đó có 5 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, 11 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh.

2. Quy hoạch theo vùng biển

a) Vùng biển vịnh Bắc Bộ: có 35 khu neo đậu, trong đó có 32 khu neo đậu ven bờ và 03 khu neo đậu ở đảo (Cô Tô - Thanh Lân, Cát Bà và Bạch Long Vỹ);

b) Vùng biển miền Trung: có 57 khu neo đậu, trong đó có 52 khu neo đậu ven bờ và 5 khu neo đậu ở đảo (Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Đá Tây, Phú Quý);

c) Vùng biển Đông Nam Bộ: có 23 khu neo đậu, trong đó có 21 khu neo đậu ven bờ và 2 khu neo đậu ở đảo (Côn Đảo và Hòn Khoai);

d) Vùng biển Tây Nam Bộ: có 16 khu neo đậu, trong đó có 9 khu neo đậu ven bờ và 7 khu neo đậu ở đảo (đảo Nam Du, đảo Hòn Tre và 5 khu ở đảo Phú Quốc: An Thới, Mũi Gành Dầu, Vũng Trâu Nằm, cửa Dương Đông, Cầu Sấu).

VI. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Dự kiến năng lực đáp ứng chỗ neo đậu tránh trú bão của các khu neo đậu ổn định như năm quy hoạch 2020.

Hình thành hệ thống các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá có cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại với những công trình hỗ trợ neo đậu tàu, công trình cập tàu, công trình dịch vụ hậu cần gắn với khu neo đậu tàu; hệ thống thông tin liên lạc tại các khu neo đậu được tự động hóa, tin học hóa nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực.

Hầu hết các công trình khu neo đậu tránh trú bão có kết hợp với cảng cá sẽ là những trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ. Những khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gắn với cảng cá loại I sẽ là những trung tâm công nghiệp nghề cá.

VII. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Cơ chế, chính sách

a) Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

b) Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh gắn với khu neo đậu theo quy hoạch được phê duyệt;

c) Nghiên cứu cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia quản lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng khu neo đậu tránh trú bão trong thời gian không có bão.

2. Về khoa học công nghệ

a) Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ mới trong xây dựng và bảo trì các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Trước mắt ứng dụng công nghệ tin học trong công tác quản lý, kiểm soát tàu ra vào, neo đậu trú bão;

b) Nghiên cứu xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng trong quản lý và hoạt động của hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các hoạt động của khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

3. Bảo vệ môi trường

a) Tập trung thực hiện các giải pháp kỹ thuật xây dựng hệ thống cấp thoát nước, thu gom và xử lý rác thải, nước thải;

b) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

c) Tăng cường tuyên truyền về bảo vệ môi trường cho cộng đồng ngư dân ngay tại khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và bằng nhiều hình thức ngắn gọn, dễ hiểu;

d) Phân công cụ thể trách nhiệm chủ trì, phối hợp quản lý giữa các cơ quan chức năng của địa phương trong việc chỉ đạo, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử phạt hành chính đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

4. Về cơ chế chính sách đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch được huy động từ nhiều nguồn: ngân sách trung ương hỗ trợ, ngân sách địa phương, vốn của các thành phần kinh tế trong nước, vốn đầu tư, tài trợ từ nước ngoài.

Trong đó:

a) Ngân sách trung ương đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng; hỗ trợ đầu tư xây dựng các hạng mục công trình chủ yếu: nạo vét luồng lạch ra vào, nạo vét khu nước, xây dựng đê chắn sóng, kè chắn sóng, chắn cát, trụ neo nối bờ, trụ neo độc lập, phao neo, hệ thống đèn tín hiệu cho các địa phương thuộc diện khó khăn;

b) Ngân sách địa phương bố trí vốn hàng năm để thực hiện đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh; thực hiện duy tu các hạng mục công trình hạ tầng của khu neo đậu tránh trú bão và kinh phí quản lý sau đầu tư.

Đối với các địa phương thuộc diện khó khăn được ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định và trên cơ sở khả năng ngân sách nhà nước.

c) Huy động vốn của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các hạng mục công trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nghề cá theo quy hoạch;

d) Vốn nước ngoài tập trung thực hiện đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão có điều kiện thi công phức tạp, đòi hỏi công nghệ cao và có tổng mức vốn lớn; đầu tư các thiết bị, công nghệ mới và hỗ trợ kỹ thuật xây dựng, quản lý và bảo vệ môi trường các khu neo đậu tránh trú bão.

5. Tổng nhu cầu vốn đầu tư - phân kỳ đầu tư

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020 là 11.230 tỷ đồng;

b) Phân kỳ đầu tư :

- Giai đoạn 2010 - 2015: 6.393 tỷ đồng.

Tập trung đầu tư hoàn thành 17 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng là các dự án ưu tiên và một số dự án khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh đang đầu tư xây dựng dở dang.

- Giai đoạn 2016 - 2020: 4.837 tỷ đồng.

Đầu tư các công trình khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá còn lại theo quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch trong phạm vi cả nước; xây dựng và ban hành tiêu chí lựa chọn, quy chế quản lý và sử dụng các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch;

b) Phối hợp với các địa phương ven biển để xác định vị trí cụ thể các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, đảm bảo đúng mục tiêu, tiêu chí, tránh dàn trải và xếp thứ tự để ưu tiên đầu tư dứt điểm từng công trình;

c) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, đảm bảo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình;

d) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, các địa phương ven biển tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm việc đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong từng giai đoạn, đảm bảo thực hiện tốt quy hoạch này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

a) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh, đảm bảo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình;

b) Tổ chức quản lý, sử dụng các khu neo đậu tránh trú bão sau đầu tư, đảm bảo sử dụng lâu dài, có hiệu quả;

c) Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch, cân đối bố trí vốn theo kế hoạch 5 năm, hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng để thực hiện quy hoạch và kinh phí bảo đảm việc duy tu, quản lý các công trình;

d) Tổ chức chỉ đạo các cơ quan chức năng làm tốt công tác tuyên truyền, thông báo vị trí, quy mô, năng lực phục vụ của các khu neo đậu tránh trú bão và hướng dẫn điều động tàu cá cho ngư dân tránh trú bão an toàn; huy động nguồn vốn từ các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở hậu cần dịch vụ, phục vụ nghề cá tại các vị trí có điều kiện, tăng hiệu quả sử dụng các khu neo đậu tránh trú bão.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối, bố trí vốn theo kế hoạch 5 năm và hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng để thực hiện quy hoạch này, bảo đảm tập trung, hoàn thành dứt điểm từng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 288/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển; Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt bão Trung ương; Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục

DANH SÁCH CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/ Tên, vị trí	Quy mô	
	Quảng Ninh		
1	Vân Đồn, huyện Vân Đồn	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Cái Rồng
2	Tiên Yên, huyện Tiên Yên	500ch/300cv	
3	Cô Tô - Thanh Lân, huyện Cô Tô	600ch/600cv	Kết hợp bến cá Thanh Lân và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc vịnh Bắc bộ tại huyện Cô Tô
4	Thành phố Hạ Long	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Hòn Gai
5	Thị trấn Quảng Hà, xã Phú Hải, huyện Hải Hà	500ch/200cv	
6	Xã Hải Xuân, xã Vĩnh Trung thành phố Móng Cái	500ch/200cv	
7	Xã Tân An, huyện Yên Hưng	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Bến Giang
8	Cửa Ông, thị xã Cẩm Phả	200ch/200cv	Kết hợp bến cá Cửa Ông
	Hải Phòng		
9	Trân Châu (Cát Bà), huyện Cát Hải	1000ch/600cv	*Cấp vùng.* Kết hợp cảng cá Cát Bà mới
10	Cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng	500ch/600cv	Kết hợp bến cá Vinh Quang
11	Cửa sông Bạch Đằng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	1000ch/600cv	Kết hợp bến cá Mắt Rồng, bến cá Cống Sơn II
12	Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	500ch/250cv	Kết hợp cảng cá Ngọc Hải
13	Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	300ch/600cv	Kết hợp cảng cá Bạch Long Vỹ
	Thái Bình		
14	Cửa sông Trà Lý, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy	300ch/300cv	
15	Cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Lân

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/ Tên, vị trí	Quy mô	
16	Cửa Diêm Hộ, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy	300ch/300cv	
	Nam Định		
17	Cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	600ch/600cv	Kết hợp cảng cá Quần Vinh
18	Hà Lạn (cửa sông Sò), huyện Hải Hậu	1000ch/200cv	Kết hợp bến cá Hà Lạn
19	Thịnh Long, huyện Hải Hậu	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Ninh Cơ
	Ninh Bình		
20	Cửa sông Đáy, xã Kim Tân, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Cửa Đáy
	Thanh Hóa		
21	Lạch Trường, huyện Hậu Lộc	700ch/350cv	Kết hợp cảng cá Hòa Lộc
22	Lạch Hới, thị xã Sầm Sơn	1000ch/600cv	Cấp vùng
23	Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia	800ch/400cv	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng
24	Kênh Sao La, huyện Nga Sơn	300ch/200cv	
25	Cửa Sông Lý, huyện Quảng Xương	300ch/200cv	
26	Lạch Trào, xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa	300ch/200cv	
	Nghệ An		
27	Lạch Còn, huyện Quỳnh Lưu	400ch/200cv	Kết hợp cảng cá Quỳnh Phương
28	Lạch Quèn, huyện Quỳnh Lưu	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Lạch Quèn
29	Lạch Vạn, huyện Diễn Châu	500ch/200cv	Kết hợp cảng cá Lạch Vạn
30	Lạch Lò, thị xã Cửa Lò	500ch/400cv	Kết hợp bến cá Nghi Tân
31	Lạch Thơi, huyện Quỳnh Lưu	300ch/200cv	
	Hà Tĩnh		
32	Cửa Hội - Xuân Phổ	1200ch/600cv	*Cấp vùng*
33	Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Nhượng
34	Cửa Khẩu, huyện Kỳ Anh	200ch/150cv	Kết hợp cảng cá Kỳ Hà
35	Cửa Sót, huyện Lộc Hà	300ch/150cv	Kết hợp cảng cá Thạch Kim
	Quảng Bình		
36	Cửa Gianh, huyện Bố Trạch	800ch/300cv	Kết hợp cảng cá sông Gianh
37	Cửa Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới	600ch/300cv	
38	Cửa Roòn, huyện Quảng Trạch	500ch/200cv	

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/ Tên, vị trí	Quy mô	
	Quảng Trị		
39	Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	250ch/150cv	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng
40	Cửa Việt, huyện Triệu Phong	350ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Việt
41	Đảo Cồn Cỏ, huyện đảo Cồn Cỏ	200ch/600cv	Kết hợp cảng cá Cồn Cỏ
	Thừa Thiên Huế		
42	Thuận An, huyện Phú Vang	500ch/300cv	Kết hợp cảng cá Thuận An
43	Đầm Cầu Hai, huyện Phú Lộc	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Cầu Hai
44	Phú Hải, huyện Phú Vang	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Phú Hải
	Đà Nẵng		
45	Ấu Thọ Quang, quận Sơn Trà	440ch/300cv	Kết hợp cảng cá Thọ Quang
46	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	800ch/600cv	
	Quảng Nam		
47	Cửa Đại, thành phố Hội An	600ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cẩm Thanh
48	An Hòa, huyện Núi Thành	1200ch/300cv	
49	Cù Lao Chàm, thành phố Hội An	100ch/90cv	
50	Vụng Hồng Triều, huyện Duy Xuyên	1000ch/350cv	Kết hợp cảng cá Hồng Triều
	Quảng Ngãi		
51	Sa Kỳ, huyện Sơn Tịnh	1200ch/500cv	Kết hợp cảng cá Sa Kỳ
52	Cổ Lũy, huyện Tư Nghĩa	800ch/400cv	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
53	Cửa Mỹ Á, huyện Đức Phổ	400ch/400cv	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
54	Đảo Lý Sơn, huyện Lý Sơn	500ch/500cv	
55	Cửa Sa Cần, huyện Bình Sơn	800ch/400cv	
56	Cửa Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
57	Tịnh Hòa, huyện Sơn Tịnh	300ch/500cv	Kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
	Bình Định		
58	Cửa Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	1200ch/400cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá Tam Quan
59	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	2000ch/300cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá Đề Gi
60	Cửa biển Hà Ra, huyện Phù Mỹ	800ch/300cv	
	Phú Yên		
61	Vũng Rô, huyện Đông Hòa	1000ch/600cv	

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/ Tên, vị trí	Quy mô	
62	Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	2000ch/500cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá Dân Phước
63	Đầm Cù Mông, thị xã Sông Cầu	800ch/500cv	
64	Đông Tác, thành phố Tuy Hòa	600ch/500cv	Kết hợp cảng cá Đông Tác
65	Lạch xã An Hải - An Ninh Đông, huyện Tuy An	1000ch/500cv	
66	Lạch xã Hòa Hiệp Nam - Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa	1000ch/500cv	
	Khánh Hòa		
67	Đảo Đá Tây, huyện Trường Sa	200ch/600cv	Kết hợp cảng cá Đá Tây
68	Sông Tắc - Hòn Rớ, TP Nha Trang	1200ch/300cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá Hòn Rớ
69	Vịnh Cam Ranh, thị xã Cam Ranh	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Đá Bạc
70	Vũng Me, TP Nha Trang	700ch/300cv	
71	Đầm Môn, huyện Vạn Ninh	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Đầm Môn
72	Vĩnh Lương, TP Nha Trang	400ch/300cv	Kết hợp cảng cá Vĩnh Lương
73	Bình Tây, huyện Ninh Hòa	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ninh Vân
74	Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Đại Lãnh
75	Cam Bình, thị xã Cam Ranh	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Bình Ba
76	Ninh Hải, huyện Ninh Hòa	500ch/300cv	
	Ninh Thuận		
77	Cửa Sông Cái, TP Phan Rang Tháp Chàm	1000ch/200cv	Kết hợp cảng cá Đông Hải
78	Cửa Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	1000ch/600cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá Ninh Chữ
79	Cà Ná, huyện Thuận Nam	1000ch/800cv	Kết hợp cảng cá Cà Ná
80	Vịnh Vĩnh Hy, huyện Ninh Hải	200ch/300cv	Kết hợp bến cá Vĩnh Hy
	Bình Thuận		
81	Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	1200ch/400cv	Kết hợp cảng cá Phan Rí Cửa
82	Cửa Phú Hải, TP Phan Thiết	1200ch/400cv	*Cấp vùng*. Kết hợp bến cá Phú Hải
83	Cửa La Gi, thị xã La Gi	1600ch/600cv	Kết hợp cảng cá La Gi
84	Đảo Phú Quý, huyện đảo Phú Quý	1000ch/600cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá Triều Dương

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/ Tên, vị trí	Quy mô	
85	Cửa Liên Hương, huyện Tuy Phong	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Liên Hương
86	Cửa sông Ba Đăng, thị xã La Gi	400ch/250cv	Kết hợp bến cá Ba Đăng
87	Mũi Né, TP Phan Thiết	300ch/600cv	Kết hợp bến cá Mũi Né
88	Chí Công, huyện Tuy Phong	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Chí Công
89	Tân Thắng (Hồ Lân), huyện Hàm Tân	200ch/200cv	Kết hợp bến cá Hồ Lân
90	Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	200ch/200cv	
91	Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	200ch/200cv	
92	Cửa Hà Lãng, huyện Hàm Tân	200ch/200cv	
	Bà Rịa - Vũng Tàu		
93	Cửa sông Dinh, TP Vũng Tàu	1200ch/600cv	*Cấp vùng*
94	Côn Đảo (vịnh Bến Đầm), huyện Côn Đảo	1200ch/600cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá Bến Đầm
95	Sông Cửa Lấp (Phước Tỉnh), huyện Long Điền	1200ch/300cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá Tân Phước, cảng cá Phước Hiệp
96	Lộc An, huyện Đất Đỏ	1000ch/200cv	Kết hợp cảng cá Lộc An
97	Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	300ch/90cv	Kết hợp cảng cá Bến Lội
	Thành phố Hồ Chí Minh		
98	Cần Giờ (sông Đồng Đình, sông Dinh Bà, cửa sông Lò Vôi, sông An Hòa)	2000ch/600cv	
	Tiền Giang		
99	Cửa sông Soài Rạp, huyện Gò Công Đông	350ch/600cv	Kết hợp bến cá Vàm Láng
	Bến Tre		
100	Cửa Đại, huyện Bình Đại	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Bình Đại
101	Cửa Cổ Chiên, huyện Thạnh Phú	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá An Nhơn
102	Ba Tri, huyện Ba Tri	1000ch/600cv	
	Trà Vinh		
103	Cửa Cung Hầu (Vàm Lầu), huyện Cầu Ngang	500ch/600cv	
104	Cửa Định An, huyện Trà Cú	500ch/600cv	Kết hợp cảng cá Định An
	Sóc Trăng		
105	Cửa Trần Đề, huyện Trần Đề	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Trần Đề
106	Kênh Ba, huyện Trần Đề	400ch/600cv	Kết hợp bến cá Kênh Ba

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/ Tên, vị trí	Quy mô	
107	Rạch Tráng, huyện Cù Lao Dung	400ch/150cv	
	Bạc Liêu		
108	Cửa Gành Hào, huyện Đông Hải	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Gành Hào
109	Cửa Cái Cùng, huyện Đông Hải	250ch/150cv	Kết hợp bến cá Cái Cùng
110	Cửa Nhà Mát, tp Bạc Liêu	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Nhà Mát
	Cà Mau		
111	Cửa Bồ Đề, huyện Năm Căn	1000ch/300cv	Kết hợp bến cá Bồ Đề
112	Cửa sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời	1000ch/600cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá sông Đốc
113	Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	600ch/150cv	Kết hợp bến cá Cái Đôi Vàm
114	Cửa Khánh Hội, huyện U Minh	700ch/150cv	Kết hợp bến cá Khánh Hội
115	Đảo Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	200ch/300cv	Kết hợp cảng cá Hòn Khoai
116	Cửa Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	1000ch/400cv	*Cấp vùng*
117	Hố Gùi, huyện Đầm Dơi	300ch/150cv	Kết hợp bến cá Hố Gùi
118	Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển	300ch/150cv	Kết hợp bến cá cửa Rạch Tàu
	Kiên Giang		
119	Cửa sông Cái Lớn, Cái Bé huyện Châu Thành	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Tắc Cậu
120	Cửa sông Xẻo Nhàu, huyện An Minh	400ch/400cv	Kết hợp cảng cá Xẻo Nhàu
121	Cửa Ba Hòn, huyện Kiên Lương	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ba Hòn
122	Mương Đào, thị xã Hà Tiên	500ch/600cv	Kết hợp bến cá Mương Đào
123	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv	*Cấp vùng*. Kết hợp cảng cá đảo Nam Du
124	Đảo Hòn Tre, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv	*Cấp vùng*. Kết hợp bến cá Hòn Tre
125	Vịnh An Thới, huyện Phú Quốc	600ch/600cv	Kết hợp cảng cá An Thới
126	Mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc	400ch/450cv	Kết hợp bến cá Gành Dầu
127	Vũng Trâu Nằm, huyện Phú Quốc	250ch/300cv	Kết hợp bến cá Vũng Trâu Nằm
128	TP Rạch Giá	600ch/600cv	Kết hợp bến cá Rạch Giá
129	Cửa sông Lình Huỳnh, huyện Hòn Đất	500ch/600cv	Kết hợp cảng cá Lình Huỳnh
130	Cầu Sấu, huyện Phú Quốc	400ch/600cv	Kết hợp bến cá Cầu Sấu
131	Cửa sông Dương Đông	600ch/600cv	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 - 080.44597
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng